

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC HỒI
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 03/2020/KDTM-ST

Ngày 20/11/2020

V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Khen.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông A Nam Thị và ông Đinh Thế Hồi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Đình Tú, là thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2020/TLST – DS ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2020/QĐST - DS ngày 26 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Đ Việt Nam (tên viết tắt B) - Chi nhánh tỉnh K; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng B Việt Nam; địa chỉ: Tháp B 35 H, phường L, Quận H Thành phố H; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng B Chi nhánh K; địa chỉ: 01A Trần Phú, phường Q, thành phố K, tỉnh K; Quyết định ủy quyền số: 804/QĐ-B ngày 22/8/2019; Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Kỳ P – Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch huyện N, văn bản ủy quyền số: 704/UQ-BIDV.KT ngày 15/5/2020; địa chỉ: số 915 Hùng Vương, thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C; sinh năm: 1973; Chứng minh nhân dân số: 233328278; ngày cấp 05/8/2017; nơi cấp: Công an tỉnh K; địa chỉ nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh K. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn T; sinh năm: 1973; Chứng minh nhân dân số: 164231935; ngày cấp 16/3/2009; nơi cấp: Công an tỉnh N; địa chỉ nơi cư trú: Thôn Ct, xã Đ, huyện N, tỉnh K. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Ngân hàng B - Chi nhánh K trình bày:

Ngày 28/11/2018 Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K - Phòng giao dịch huyện N có giải ngân cho bà Nguyễn Thị C vay theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/6030261/HĐTD ngày 28/11/2018 với các nội dung sau: Số tiền vay là 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng); Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (Ngày 28/11/2018 đến ngày 25/10/2019); Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ưu đãi kể từ ngày vay đến ngày 31/01/2019 là 8,5%/ năm. Hết thời gian ưu đãi áp dụng lãi suất cho vay theo chính sách lãi suất cho vay của B Kon Tum tại thời điểm điều chỉnh; Lãi suất cho vay thỏa thuận, thả nổi điều chỉnh định kỳ vào các ngày 01/02/2019; 01/5/2019; 01/8/2019; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là 15,3%/năm đến ngày trả hết nợ.

Tính đến ngày 30/4/2020 bà Nguyễn Thị Cúc còn nợ Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/6030261/HĐTD ngày 28/11/2018 tổng số tiền là: 550.076.054 đồng (*Trong đó: Nợ gốc 480.000.000 đồng; Nợ lãi là 70.076.054 đồng (Lãi trong hạn 57.400.109đồng; lãi quá hạn là 12.675.945đồng).*

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay trên, bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T thế chấp quyền sử dụng đất số BI 505340 do UBND huyện N cấp ngày 10/7/2013, số vào sổ cấp GCN 03825 địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh K, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/2014/HĐ ngày 17/01/2014 văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/2017/603261/SĐBS ngày 21/12/2017 ký kết giữa bên thế chấp bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T với Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K. Giá trị tài sản thế chấp là 600.000.000 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T, gửi thông báo nợ đến hạn, làm việc trực tiếp và qua điện thoại yêu cầu bên vay trả nợ. Nhưng đến nay bên vay vẫn không trả nợ vay cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K đề nghị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh K xem xét, giải quyết:

1. Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T trả toàn bộ số nợ gốc; nợ lãi và nợ phí chậm trả lãi còn nợ tính đến ngày 30/4/2020 là 550.076.054 đồng (*Trong đó: Nợ gốc 480.000.000 đồng; Nợ lãi là 70.076.054 đồng (Lãi trong hạn 57.400.109 đồng; lãi quá hạn là 12.675.945 đồng)*) và toàn bộ nợ lãi, nợ phí phát sinh từ ngày 01/5/2020 cho đến ngày bên vay trả hết nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số: 01/2018/6030261/HĐTD ngày 28/11/2018. Thời hạn trả nợ dứt điểm khoản nợ nêu trên kể từ ngày Quyết định, Bản án có hiệu lực. Nếu quá thời hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

2. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam– Chi nhánh K, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu

cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến, do đó Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, nội dung tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng, thủ tục giải quyết, thời hạn giải quyết đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam– Chi nhánh K tổng số tiền tính đến ngày 30/4/2020 là 550.076.054 đồng (*Trong đó: Nợ gốc 480.000.000 đồng; Nợ lãi là 70.076.054 đồng (Lãi trong hạn 57.400.109 đồng; lãi quá hạn là 12.675.945 đồng)*) và toàn bộ nợ lãi, nợ phí phát sinh từ ngày 01/5/2020 cho đến ngày trả hết nợ và các khoản chi phí tố tụng khác. Nếu bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị C và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai, thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T vắng mặt, căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Khi thụ lý vụ án người khởi kiện nộp tài liệu, chứng cứ vụ việc tranh chấp giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên xác định tranh chấp theo quy định tại Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Trong thời gian hoãn phiên tòa người khởi kiện nộp cho Tòa án tài liệu gồm: Biên bản định giá tài sản bảo đảm; Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh bà Nguyễn Thị C, nên xác định vụ việc Tranh chấp giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với cá nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, nên xác định vụ việc tranh chấp theo quy định tại Điều 30 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- Xét hợp đồng tín dụng (hợp đồng chính): Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì ngày 28/11/2018 bà Nguyễn Thị C và Ngân hàng B Việt Nam – Chi nhánh K – Phòng giao dịch huyện N ký hợp đồng tín dụng số 01/2018/6030261/HĐTD vay số tiền 480.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Mua hàng tạp hóa các loại; Thời hạn cho vay: 11 tháng kể từ ngày rút vốn; Ngày giải ngân 28/11/2018; Ngày đến hạn: 25/10/2019; Lãi suất cho vay: Lãi suất ưu đãi tính từ ngày giải ngân đến 31/01/2019 là 8,5%/năm, hết thời hạn ưu đãi áp dụng theo chính sách lãi suất của B tại thời điểm điều chỉnh; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả. Hai bên đều hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức của hợp đồng, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận hợp đồng tín dụng được lập giữa bà Nguyễn Thị C và Ngân hàng B Việt Nam - Chi nhánh K – Phòng giao dịch huyện N là có thật và hợp pháp.

- Xét hợp đồng thế chấp tài sản (hợp đồng phụ): Tài sản thế chấp là Thửa đất số 22a, tờ bản đồ số 27, diện tích 235 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 505340 do UBND huyện N cấp ngày 10/7/2013, sổ vào sổ cấp GCN 03825, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh K, người sử dụng đất chồng ông Trần Văn T vợ bà Nguyễn Thị C, thế chấp tại hợp đồng số: 01/2014/HĐ ngày 17/01/2014, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/2017/603261/SĐBS ngày 21/12/2017. Để đảm bảo khoản vay 480.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T đã đồng ý thế chấp tài sản nêu trên và đã được ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện được đồng chủ sở hữu tài sản đồng ý thế chấp, đăng ký thế chấp và công chứng đúng quy định, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức, căn cứ Điều 320, 323 của Bộ luật dân sự, công nhận hợp đồng thế chấp tài sản nói trên giữa các bên là hợp pháp.

Về số tiền vay: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 01/2018/6030261/HĐTD ngày 28/11/2018, bà Nguyễn Thị C nhận nợ với Ngân hàng số tiền 480.000.000 đồng, Lãi suất cho vay ưu đãi tính từ ngày giải ngân đến 31/01/2019 là 8,5%/năm, hết thời hạn ưu đãi áp dụng theo chính sách lãi suất của B tại thời điểm điều chỉnh; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả; Thời hạn cho vay: 11 tháng kể từ ngày rút vốn; Ngày giải ngân: 28/11/2018; Ngày đến hạn: 25/10/2019, do bà C vi phạm cam kết trả nợ gốc và lãi nên khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 30/4/2020, số dư nợ còn lại quá hạn của hợp đồng là 550.076.054 đồng (*Trong đó: Nợ gốc là 480.000.000 đồng; Nợ lãi là 70.076.054 đồng (Lãi trong hạn 57.400.109 đồng; lãi quá hạn là 12.675.945 đồng)*). Số tiền vay này bà C bảo đảm tài sản thế chấp là Thửa đất số 22a, tờ bản đồ số 27, diện tích 235 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 505340 do UBND huyện N cấp ngày 10/7/2013, sổ vào sổ cấp GCN 03825, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã Đ, huyện

N, tỉnh K, người sử dụng đất chồng ông Trần Văn T, vợ bà Nguyễn Thị C, do bà C vi phạm hợp đồng, nên phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 30/4/2020 và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ, theo quy định tại Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự

Về xử lý tài sản thế chấp: Bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T đã đồng ý thế chấp tài sản là Thửa đất số 22a, tờ bản đồ số 27, diện tích 235 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 505340 do UBND huyện N cấp ngày 10/7/2013, số vào sổ cấp GCN 03825, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh K, người sử dụng đất chồng ông Trần Văn T, vợ bà Nguyễn Thị C, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐ ngày 17/01/2014, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/2017/603261/SĐBS ngày 21/12/2017 và được công chứng, đăng ký thế chấp đúng quy định. Do đó, bà Nguyễn Thị C không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật dân sự.

Từ những phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn phải trả tổng số tiền nợ vay gốc và lãi tính đến ngày 30/4/2020 là 550.076.054 đồng (*Trong đó: Nợ gốc 480.000.000 đồng; Nợ lãi là 70.076.054 đồng (Lãi trong hạn 57.400.109 đồng; lãi quá hạn là 12.675.945 đồng)*) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ. Nếu bà C và ông T không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 6.000.000 đồng; trong đó: Tiền Đăng tin trên báo, đài là 3.000.000 đồng; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng. Do Ngân hàng đã nộp toàn bộ chi phí nêu trên, nên buộc bị đơn trả lại cho Ngân hàng toàn bộ khoản chi phí mà Ngân hàng đã nộp.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho Ngân hàng Ngân hàng B Việt Nam – Chi nhánh K số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 30, 35, 144, 147, 157, 186, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 320, 323; 463; 466; 468; 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử như sau:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K tổng số tiền vay còn nợ tính đến ngày 30/4/2020 là 550.076.054 đồng (*Trong đó: Nợ gốc 480.000.000 đồng; Nợ lãi là 70.076.054 đồng (Lãi trong hạn 57.400.109 đồng; lãi quá hạn là 12.675.945 đồng).*

Kể từ ngày 01/5/2020 bà Nguyễn Thị C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết tiền nợ gốc cho Ngân hàng.

2. Trường hợp bà Nguyễn Thị C không trả khoản nợ cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là: Thửa đất số 22a, tờ bản đồ số 27, diện tích 235 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 505340 do UBND huyện N cấp ngày 10/7/2013, số vào sổ cấp GCN 03825, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh K, người sử dụng đất chồng ông Trần Văn T, vợ bà Nguyễn Thị C để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị C để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

3. Về các khoản chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T phải trả cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K, tổng số tiền chi phí tố tụng là 6.000.000 đồng; trong đó: Tiền Đăng tin trên báo, đài là 3.000.000 đồng; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 26.003.400 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B Việt Nam – Chi nhánh K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.001.000đ (Mười ba triệu không trăm linh một nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2016/0002400 ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh K.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 20/11/2020.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Ngọc Hồi;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Hồi;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Bá Khen